

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định một số chính sách áp dụng cho huyện Yên Mô

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách áp dụng cho huyện Yên Mô; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành một số chính sách áp dụng cho huyện Yên Mô

1. Cấp lại 15% số thu tiền sử dụng đất để trích lập Quỹ Phát triển đất năm 2020 cho Ủy ban nhân dân huyện Yên Mô từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất của các khu đất thuộc Danh mục vị trí, diện tích đất kèm theo Nghị quyết này để thanh toán cho các công trình đầu tư xây dựng cơ bản của huyện theo quy định (ưu tiên thanh toán nợ xây dựng nông thôn mới).

2. Cấp lại 15% số thu tiền sử dụng đất để trích lập Quỹ Phát triển đất cho Ủy ban nhân dân thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019, năm 2020 của thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô (ngoài phần vị trí, diện tích đất thuộc Danh mục vị trí, diện tích đất quy định tại Khoản 1 Điều này) để thanh toán cho các công trình đầu tư xây dựng cơ bản của thị trấn theo quy định.

3. Năm 2020 thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô được hưởng các chính sách như các xã đạt chuẩn nông thôn mới quy định tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án số 29/ĐA-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2019. / . *TKY*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng ĐPCTMTQG XD NTM tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã: Yên Lâm, Yên Từ, Yên Mạc, Mai Sơn và thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh, Đài PT - TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng TH.

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Quảng

(Kèm theo Nghị quyết số 55/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Ninh Bình)



DANH MỤC VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH ĐẤT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án (ha)	Lấy vào các loại đất					Vị trí bản đồ
			Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất nông nghiệp còn lại			
	Đất ở							
I	Thị trấn Yên Thịnh	24.70	22.76	21.41	1.35	1.93	0.01	
1	Khu Trung Yên	13.38	11.88	11.69	0.19	1.49	0.01	Từ 7 thửa 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14; thửa 2, 8, 87, 86; từ 9 thửa 3, 4, 5, 6, 7, 8, 105, 106; thửa 34, 35
2	Khu Trung Thành	1.20	1.16	0.00	1.16	0.04		Từ 2 thửa 128, 804
3	Khu trước cửa công an	10.12	9.72	9.72	0.00	0.40		Từ 12 thửa 3, 4, 14, 15, 29, 30
II	Xã Yên Mạc	16.20	15.05	13.62	1.43	0.93	0.22	
1	Khu từ đường vào xã Yên Mỹ đến cây Đa quán	10.80	9.95	9.95	0.00	0.70	0.15	Từ 2 thửa 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 85, 90, 91, 89, 88, 87, 86
2	Khu Đông Lân (giáp đền cây Đa)	5.40	5.10	3.67	1.43	0.23	0.07	Từ 2 thửa 84, 78, 83, 76, 77, 79, 80, 102, 104, 105, 106
III	Xã Yên Lâm	9.90	9.45	9.45	0.00	0.45	0.00	
1	Khu Đồi Tư	9.90	9.45	9.45	0.00	0.45		Từ 3 thửa 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69
IV	Xã Yên Tử	6.74	6.05	6.05	0.00	0.69	0.00	
1	Khu Đồng Nuồn	6.74	6.05	6.05		0.69		Từ 6 thửa 10, 12, 9, 8, 7, 6, 5
V	Xã Mai Sơn	8.35	8.11	7.91	0.20	0.10	0.14	
1	Khu dân cư	8.35	8.11	7.91	0.20	0.10	0.14	Từ 191d thửa 2202, 2123, 2122, 2121, 2120, 2119, 2118, 2124, 2125, 2126, 2128, 2201, 2135, 2134, 2133, 2132, 2130, 2129, 2131, 2194, 2226, 2192, 2191, 2193, 2208, 2207, 2209
Tổng cộng		65.89	61.42	58.44	2.98	4.10	0.37	